dà xiǎo

大小

Noun · dimension

Example Sentences

zhè ge fáng jiān de dà xiǎo hěn hé shì
这个房间的大小很合适。

The dimensions of this room are very suitable.

qǐng bǎ shū àn dà xiǎo pái liè zhěng qí
请把书按大小排列整齐。

Please arrange the books neatly by size.

zhè liǎng gè píng guǒ dà xiǎo bù xiāng shàng xià
这两个苹果大小不相上下。

These two apples are about the same size.

Trace each character, then write the word on your own.

大 大 大 大 大 大

小 小 小 小 小 小